

Số: 19 /2015/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 15 tháng 7 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu và thủy sản khi  
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 621/TTr-SNN ngày 22 tháng 6 năm 2015; Báo cáo thẩm định số 62/BCTĐ-STP ngày 17 tháng 6 năm 2015,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu và thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 891/2011/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Bảng giá bồi thường cây cối, hoa màu và thủy sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Các PCVP, các chuyên viên: KTTH, KTN;
- Lưu: VT, NĐ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY CỎI, HOA MÀU VÀ THỦY SẢN  
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 19 /2015/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Thủy sản nuôi, loại cây	ĐVT	Tiêu chuẩn tính toán	Phân loại	Đơn giá (đồng)
<b>I</b>	<b>THỦY SẢN NUÔI</b>				
	Tôm, cá (hỗ trợ di chuyển)	m <sup>2</sup>	Nuôi được từ 2 tháng trở lên	A	10,000
		m <sup>2</sup>	Nuôi được dưới 2 tháng	B	8,000
<b>II</b>	<b>CÂY TRỒNG</b>				
1	Mía vàng (mía địa phương, thường bán theo cây, ăn trực tiếp để giải khát, không làm nguyên liệu để SX đường)	m <sup>2</sup>			45,000
2	Mía mật đường (mía nguyên liệu để sản xuất đường)	m <sup>2</sup>			7,000
3	Rau xanh, đậu các loại	m <sup>2</sup>			7,000
4	Khoai tây	m <sup>2</sup>			4,500
5	Khoai sọ	m <sup>2</sup>			3,500
6	Khoai lang	m <sup>2</sup>			3,500
7	Sắn	m <sup>2</sup>			5,500
8	Đỗ, lạc, vừng	m <sup>2</sup>			7,000
9	Mạch các loại	m <sup>2</sup>			3,500
10	Thuốc lá	m <sup>2</sup>			10,000
11	Ngô	m <sup>2</sup>			3,500
12	Lúa tẻ	m <sup>2</sup>			4,500
13	Lúa nếp	m <sup>2</sup>			9,000
14	Lúa mì	m <sup>2</sup>			3,500
15	Khoai tây	m <sup>2</sup>			5,500
16	Gừng	m <sup>2</sup>			6,000
17	Dong, diềng	m <sup>2</sup>			5,000
18	Cây hoa các loại	m <sup>2</sup>			15,000
19	Cây thạch đen	m <sup>2</sup>			4,000
20	Dừa hấu	m <sup>2</sup>			5,500
21	Dừa	m <sup>2</sup>			7,000
22	Cỏ trồng các loại	m <sup>2</sup>			3,000
23	Các loại cây lấy lá	m <sup>2</sup>			3,000
24	Trấu không	giàn			60,000
25	Bầu, bí	khóm			30,000

26	Cây làm hàng rào (Râm bụt, găng, xương rồng, cúc tần...)	m	Tính theo mét dài		15,000
27	Cây mít	cây	- Có từ 50 quả trở lên	A	720,000
			- Có quả từ 30 - dưới 50 quả	B	500,000
			- Có quả từ 20 - dưới 30 quả	C	300,000
			- Có quả từ 10 - dưới 20 quả	D	220,000
			- Có quả được 1 năm	E	150,000
			- Trồng được từ 3 đến dưới 5 năm	G	70,000
			- Trồng 1 đến 2 năm	H	40,000
			- Mới trồng	I	20,000
28	Cây dẻ quả	cây	- Có từ 40 kg hạt trở lên	A	1,200,000
			- Có từ 25 đến dưới 40 kg hạt trở lên	B	912,000
			- Có từ 10 kg hạt đến dưới 25 kg hạt	C	530,000
			- Dưới 10 kg hạt	D	360,000
			- Chưa có hạt từ 5 năm trở lên	E	200,000
			- Chưa có hạt dưới 5 năm	G	100,000
			- Mới trồng	H	40,000
29	Nhãn các loại	cây	- Có trên 80 kg quả	A	850,000
			- Có từ 50 đến 80 kg quả	B	600,000
			- Từ 30 đến dưới 50 kg quả	C	350,000
			- Dưới 30 kg quả	D	350,000
			- Mới có quả (dưới 10 kg quả)	E	180,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây trên 6 cm)	G	85,000
			- Cây chưa có quả (ĐK từ 2 - 6 cm)	H	50,000
			- Mới trồng	I	30,000
30	Vải các loại	cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	720,000
			- Cây có từ 30 đến dưới 50 kg quả	B	432,000
			- Dưới 30 kg quả	C	264,000
			- Mới có quả	D	168,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây trên 6 cm)	E	108,000
			- Cây chưa có quả (ĐK từ 2- 6 cm)	G	72,000
			- Mới trồng	H	30,000
31	Bưởi Quảng Đông	cây	- Có từ 50 quả trở lên	A	500,000
			- Cây có từ 30 đến dưới 50 quả	B	400,000
			- Dưới 30 quả	C	250,000
			- Cây sắp có quả	D	170,000
			- Cao trên 1 m	E	60,000
			- Cây cao dưới 1m	G	35,000
32	Bưởi các loại	cây	- Có từ 50 quả trở lên	A	280,000
			- Cây có từ 30 đến dưới 50 quả	B	220,000
			- Dưới 30 quả	C	140,000
			- Cây sắp có quả	D	100,000
			- Cao trên 1 m	E	40,000
			- Cây cao dưới 1m	G	20,000
33	Cây đu đủ	cây	- Có từ 100 kg quả trở lên	A	220,000
			- Cây có từ 50 kg quả trở lên	B	160,000
			- Dưới 50 kg quả	C	100,000
			- Cây chưa có quả (đ/k cây 6 -15cm)	D	60,000
			- Cây chưa có quả (đ/k cây < 6 cm)	E	15,000

34	Cây xoài	cây	- Có từ 50 kg trở lên	A	660,000
			- Có từ 30 - 50 kg	B	460,000
			- Có từ 10 đến dưới 30 kg	C	280,000
			- Mới có quả	D	200,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây 6-10cm)	E	100,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 2 đến < 6 cm)	G	45,000
			- Mới trồng	H	25,000
			35	Cây hồng xiêm	cây
- Có từ 30 - 50 kg	B	460,000			
- Có từ 10 đến dưới 30 kg	C	280,000			
- Mới có quả	D	200,000			
- Cây chưa có quả (ĐK cây 6 -10cm)	E	100,000			
- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 2 đến < 6 cm)	G	45,000			
- Mới trồng	H	25,000			
36	Cây lê ki ma(quả trứng gà)	cây			
			- Có từ 100 - 200 quả	B	60,000
			- Dưới 100 quả	C	40,000
			- Cây chưa có quả (đ/k cây 4 -10cm)	D	20,000
			- Cây chưa có quả (đ/k cây dưới 04 cm)	E	10,000
			37	Cây hồng	cây
- Có từ 20 đến dưới 40 kg quả	B	360,000			
- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	200,000			
- Dưới 10kg quả	D	100,000			
- Mới có quả	E	80,000			
- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 4-6 cm)	G	50,000			
- Cây chưa có quả (ĐK từ 2 đến dưới 4 cm)	H	35,000			
- Mới trồng	I	25,000			
38	Cây cam	cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	660,000
			- Có từ 20-30 kg quả	B	460,000
			- Từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	330,000
			- Dưới 10kg quả	D	170,000
			- Mới có quả	E	110,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 5-8cm)	G	80,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 2 đến dưới 5 cm)	H	60,000
			- Mới trồng	I	30,000
39	Cây quýt	cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	600,000
			- Có từ 20-30 kg quả	B	540,000
			- Từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	330,000
			- Dưới 10kg quả	D	170,000
				E	110,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 5-8cm)	G	80,000
			- Cây chưa có quả (ĐK cây từ 2 đến dưới 5 cm)	H	60,000
- Mới trồng	I	30,000			
40	Cây chanh	cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	520,000
			- Có từ 10-20 kg quả	B	360,000
			- Từ 5 đến dưới 10 kg quả	C	180,000
			- Dưới 5 kg quả	D	100,000
			- Mới có quả	E	70,000

			- Cây chưa có quả	G	40,000
			- Cây mới trồng	H	20,000
41	Cây lê	cây	- Có từ 40 kg quả trở lên	A	860,000
			- Có từ 25 đến dưới 40 kg quả	B	600,000
			- Có từ 15 đến dưới 30 kg quả	C	330,000
			- Dưới 15 kg quả	D	160,000
			- Mới có quả	E	110,000
			- Cây chưa có quả	G	60,000
			- Cây mới trồng	H	30,000
42	Cây na	cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	520,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	360,000
			- Có từ 5 đến dưới 10 kg quả	C	180,000
			- Dưới 5 kg quả	D	110,000
			- Mới có quả	E	70,000
			- Cây chưa có quả	G	40,000
			- Cây mới trồng	H	20,000
43	Cây táo	cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	350,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	240,000
			- Dưới 10 kg quả	C	120,000
			- Mới có quả	D	80,000
			- Chưa có quả	E	50,000
			- Cây mới trồng	G	30,000
44	Cây nho	cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	330,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	240,000
			- Dưới 10 kg quả	C	120,000
			- Mới có quả	D	90,000
			- Chưa có quả	E	50,000
			- Cây mới trồng	G	30,000
45	Cây gấc	cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	330,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	240,000
			- Dưới 10 kg quả	C	120,000
			- Chưa có quả	D	60,000
			- Cây mới trồng	E	30,000
46	Cây thanh long	cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	330,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	240,000
			- Dưới 10 kg quả	C	120,000
			- Mới có quả	D	90,000
			- Chưa có quả	E	50,000
			- Cây mới trồng	G	30,000
47	Cây ôi lai	cây	- Có từ 20 kg trở lên	A	300,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	210,000
			- Dưới 10 kg quả	C	120,000
			- Mới có quả	D	90,000
			- Chưa có quả	E	52,000
			- Cây mới trồng	G	30,000
48	Cây ôi thường	cây	- Từ 150 quả trở lên	A	150,000
			- Có từ 100 đến dưới 150 quả	B	100,000
			- Có từ 50 quả đến dưới 100 quả	C	80,000
			- Dưới 50 quả	D	38,000
			- Chưa có quả	E	15,000

49	Cây sấu	cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	540,000			
			- Có từ 30 đến dưới 50 kg quả	B	380,000			
			- Có từ 10 kg đến dưới 30 kg quả	C	230,000			
			- Dưới 10 kg quả	D	110,000			
			- Mới có quả (ĐK từ 6-15 cm)	E	80,000			
			- Cây chưa có quả (đ/k < 6 cm)	G	40,000			
			- Cây mới trồng	H	20,000			
			50	Cây trám trắng	cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	720,000
- Có từ 30 đến dưới 50 kg quả	B	500,000						
- Có từ 10 kg đến dưới 30 kg quả	C	300,000						
- Dưới 10 kg quả	D	150,000						
- Mới có quả (ĐK từ 6-15 cm)	E	100,000						
- Cây chưa có quả (đ/k < 6 cm)	G	50,000						
- Cây mới trồng	H	30,000						
51	Cây trám đen	cây				- Có từ 30 kg quả trở lên	A	980,000
			- Có từ 20 đến dưới 30 kg quả	B	680,000			
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	500,000			
			- Dưới 10 kg quả	D	260,000			
			- Mới có quả (ĐK từ 6-15 cm)	E	130,000			
			- Cây chưa có quả (ĐK < 6 cm)	G	60,000			
			- Cây mới trồng	H	30,000			
			52	Cây bồ kết	cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	470,000
- Có từ 15 đến dưới 20 kg quả	B	350,000						
- Có từ 10 đến dưới 15 kg quả	C	230,000						
- Dưới 10 kg quả	D	170,000						
- Mới có quả (ĐK 6-15 cm)	E	80,000						
- Cây chưa có quả	G	30,000						
53	Mận tam hoa, mận hậu	cây				- Có 20 kg quả trở lên	A	430,000
						- Có 10 đến dưới 20 kg quả	B	300,000
			- Dưới 10 kg quả	C	180,000			
			- Mới có quả	D	120,000			
			- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	E	60,000			
			- Cây mới trồng	G	30,000			
			54	Mận thường, mơ, đào	cây	- Có 20 kg quả trở lên	A	270,000
						- Có 10 đến dưới 20 kg quả	B	200,000
- Dưới 10 kg quả	C	100,000						
- Mới có quả	D	70,000						
- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	E	35,000						
- Cây mới trồng	G	25,000						
55	Đu đủ	cây				- Có 20 kg quả trở lên	A	90,000
						- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	70,000
			- Dưới 10 kg quả	C	50,000			
			- Mới có quả	D	30,000			
			- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	E	15,000			
			- Cây mới trồng	G	10,000			
			56	Mắc mật	cây	- Có 30 kg quả trở lên	A	660,000
						- Có 20 đến dưới 30 kg quả	B	460,000
- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	330,000						
- Dưới 10 kg quả	D	180,000						
- Mới có quả	E	120,000						

			- Chưa có quả (trồng từ 2 đến dưới 4 năm)	G	60,000
			- Chưa có quả (trồng từ 1 đến dưới 2 năm)	H	30,000
			- Cây mới trồng	I	15,000
<b>57</b>	<b>Quất hồng bì</b>	cây	- Có từ 30 kg quả trở lên	A	180,000
			- Có từ 20 đến dưới 30 kg quả	B	130,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	C	100,000
			- Dưới 10 kg quả	D	80,000
			- Mới có quả	E	60,000
			- Chưa có quả (trồng từ 2 đến dưới 4 năm)	G	30,000
			- Chưa có quả (trồng từ 1 đến dưới 2 năm)	H	20,000
			- Cây mới trồng	I	15,000
<b>58</b>	<b>Phỉ phà</b>	cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	180,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	130,000
			- Dưới 10 kg quả	C	100,000
			- Mới có quả	D	70,000
			- Chưa có quả	E	35,000
			- Cây mới trồng	G	25,000
<b>59</b>	<b>Cây nhót</b>	cây	- Có từ 20 kg quả trở lên	A	180,000
			- Có từ 10 đến dưới 20 kg quả	B	120,000
			- Dưới 10 kg quả	C	90,000
			- Mới có quả	D	70,000
			- Chưa có quả	E	30,000
			- Cây mới trồng	G	20,000
<b>60</b>	<b>Mác cọt</b>	cây	- Có từ 100 kg quả trở lên	A	660,000
			- Từ 50 đến dưới 100 kg quả	B	460,000
			- Từ 20 đến dưới 50 kg quả	C	230,000
			- Dưới 20 kg quả	D	100,000
			- Mới có quả	E	70,000
			- Chưa có quả	G	35,000
			- Cây mới trồng	H	20,000
<b>61</b>	<b>Khế</b>	cây	- Có từ 50 kg quả trở lên	A	420,000
			- Có từ 30 đến dưới 50 kg quả	B	300,000
			- Có từ 10 đến dưới 30 kg quả	C	180,000
			- Dưới 10 kg quả	D	120,000
			- Mới có quả	E	80,000
			- Chưa có quả (trồng từ 1 năm trở lên)	G	50,000
			- Mới trồng	H	25,000
<b>62</b>	<b>Chuối tiêu</b>	cây	- Mới ra buồng	A	130,000
			- Sắp ra buồng	B	100,000
			- Cây chưa ra buồng, trồng được trên 1 năm	C	60,000
			- Trồng được từ 1 năm trở xuống	D	25,000
			- Chuối Mầm	E	10,000
<b>63</b>	<b>Chuối lá (chuối lợn)</b>	Cây	- Đường kính gốc từ 30 cm trở lên	A	40,000
			- Đường kính gốc từ 20 đến dưới 30 cm	B	30,000
			- Đường kính gốc từ 10 đến dưới 20 cm	C	20,000
			- Trồng được từ 1 năm trở xuống	D	10,000
			- Mới trồng	E	5,000

			- Chuối Mâm	G	3,000
64	Các loại chuối ăn khác	Cây	- Mới ra buồng	A	90,000
			- Sắp ra buồng	B	70,000
			- Cây chưa ra buồng, trồng được trên 1 năm	C	50,000
			- Trồng được từ 1 năm trở xuống	D	20,000
			- Chuối Mâm	E	5,000
65	Cây chè	cây	- Hái được từ 01kg chè tươi trở lên	A	30,000
			- Hái được từ 0,5 đến dưới 1 kg chè tươi	B	20,000
			- Hái được dưới 0,5 kg	C	15,000
			- Trồng trên 1 năm chưa được hái	D	10,000
			- Trồng từ 1 năm trở xuống	E	5,000
			- Mới trồng	G	3,000
66	Cây chè đấng	cây	- Trên 20 năm	A	260,000
			- Từ 15 đến dưới 20 năm	B	200,000
			- Từ 10 đến dưới 15 năm	C	130,000
			- Từ 5 đến dưới 10 năm	D	70,000
			- Từ 3 đến dưới 5 năm	E	35,000
			- Từ 1 đến dưới 3 năm	G	15,000
			- Dưới 1 năm	H	7,000
67	Cà phê	cây	- Có từ 2,5 kg quả trở lên	A	70,000
			- Có từ 1,5 đến dưới 2,5 kg quả	B	60,000
			- Dưới 1,5 kg quả	C	30,000
			- Chưa có quả	D	20,000
68	Cây sô	cây	- Có từ 2,5 kg quả trở lên	A	45,000
			- Có từ 1,5 đến dưới 2,5 kg quả	B	35,000
			- Dưới 1,5 kg quả	C	25,000
			- Chưa có quả	D	15,000
69	Trầu, mác lại	cây	- Được hái quả 2 đến 8 năm	A	150,000
			- Được hái quả sau năm thứ 8	B	110,000
			- Được hái quả năm đầu tiên	C	80,000
			- Trồng được trên 3 năm	D	40,000
			- Trồng được 3 năm	E	30,000
			- Trồng được 2 năm	G	25,000
			- Trồng được 1 năm	H	15,000
			- Mới trồng	I	10,000
70	Cây hồi	cây	- Có quả từ 8 năm trở lên	A	640,000
			- Có quả từ 5 đến 7 năm	B	420,000
			- Có quả từ 2 đến 4 năm	C	280,000
			- Mới có quả	D	150,000
			- Trồng được từ 5 năm trở lên	E	70,000
			- Trồng được 3-4 năm	G	50,000
			- Trồng được 1 - 2 năm	H	30,000
			- Mới trồng	I	20,000
71	Cây quế	cây	- Trồng từ 15 năm tuổi trở lên	A	600,000
			- Trồng từ 10 đến dưới 15 năm tuổi	B	300,000
			- Trồng từ 8 đến dưới 10 năm tuổi	C	210,000
			- Trồng từ 6 đến dưới 8 tuổi	D	140,000

			- Trồng từ 3 đến dưới 6 tuổi	E	100,000
			- Trồng từ 1 đến dưới 3 năm tuổi	G	50,000
			- Mới trồng	H	25,000
72	<b>Cây cảnh</b>				
	<b>a. Vạn tuế, cau vua</b>				
	+ Trồng trên đất	cây	Hỗ trợ công di chuyển		350,000
	+ Trồng trong chậu	cây	Hỗ trợ công di chuyển		60,000
	<b>b. Các loại khác</b>				
	+ Trồng trên đất	cây	Chiều cao dưới 0,5m (hỗ trợ di chuyển)		15,000
			Chiều cao từ 0,5m đến 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		30,000
			Chiều cao trên 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		100,000
	+ Trồng trong chậu	cây	Chiều cao dưới 0,5m (hỗ trợ di chuyển)		10,000
			Chiều cao từ 0,5m đến 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		15,000
			Chiều cao trên 1,5m (hỗ trợ di chuyển)		30,000
73	<b>Tre gai</b>	cây			
			- Đường kính gốc trên 10cm	A	40,000
			- Đường kính gốc từ 8 đến 10cm	B	30,000
			- Đường kính gốc dưới 8cm	C	20,000
74	<b>Cây mai, các loại tre khác</b>	cây			
			- Đường kính gốc trên 8cm	A	40,000
			- Đường kính gốc từ 6 đến 8cm	B	30,000
			- Đường kính gốc dưới 6cm	C	20,000
75	<b>Cây vầu và cây hóp</b>	cây			
			- Đường kính gốc trên 6cm	A	15,000
			- Đường kính gốc từ 4 đến 6cm	B	10,000
			- Đường kính gốc dưới 4cm	C	5,000
76	<b>Cây trúc sào, nứa, giang</b>	cây			
			- Đường kính gốc trên 4cm	A	10,000
			- Đường kính gốc từ 3 đến 4cm	B	8,000
			- Đường kính gốc dưới 3cm	C	6,000
77	<b>Cây lấy gỗ</b>				
	<b>a) Tính theo cây (áp dụng đối với cây có đường kính từ 5 cm trở xuống)</b>				
		cây	- Đường kính từ 3 cm đến 5 cm	A	7,000
			- Đường kính dưới 3 cm	B	5,000
	<b>b) Tính theo mét khối (áp dụng đối với cây có đường kính từ 6 cm trở lên)</b>				
	<b>* Nhóm II</b>				
	- Đỉnh, lim	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	9,450,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	7,560,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	5,670,000
	- Nghiến	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	4,725,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	3,780,000

			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	2,835,000
	<b>- Gỗ nhóm II khác</b>	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	4,200,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	3,360,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	2,520,000
	<b>* Nhóm III</b>	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	1,575,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	1,260,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	945,000
	<b>* Nhóm IV</b>	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	1,365,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	1,092,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	819,000
	<b>* Nhóm V</b>	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	1,155,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	924,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	693,000
	<b>* Từ nhóm VI trở lên</b>	m <sup>3</sup>	Đường kính gốc trên 50 cm	A	945,000
			Đường kính gốc từ 25 đến 50 cm	B	756,000
			Đường kính gốc dưới 25 cm	C	567,000
<b>78</b>	<b>Các loại cây lấy gỗ mới trồng tính theo diện tích (áp dụng đối với cây gỗ nguyên liệu, rừng sản xuất)</b>				
	<b>- Thông, Keo</b>	ha	- Trồng được 4 năm	A	15,640,000
			- Trồng được 3 năm	B	14,490,000
			- Trồng được 2 năm	C	13,110,000
			- Trồng được 1 năm	D	11,040,000
	<b>- Lát</b>	ha	- Trồng được 4 năm	A	13,915,000
			- Trồng được 3 năm	B	12,765,000
			- Trồng được 2 năm	C	11,385,000
			- Trồng được 1 năm	D	9,315,000
	<b>- Mỡ</b>	ha	- Trồng được 4 năm	A	14,030,000
			- Trồng được 3 năm	B	12,880,000
			- Trồng được 2 năm	C	11,500,000
			- Trồng được 1 năm	D	9,430,000
<b>79</b>	<b>Trúc mới trồng</b>	ha	- Trồng được 4 năm	A	16,675,000
			- Trồng được 3 năm	B	15,525,000
			- Trồng được 2 năm	C	14,145,000
			- Trồng được 1 năm	D	12,075,000
<b>80</b>	<b>Cây gỗ sưa</b>	Cây	Đường kính thân trên 25 cm	A	450,000
		Cây	Đường kính thân trên 20 cm đến 25 cm	B	350,000
		Cây	Đường kính thân trên 15 cm đến 20 cm	C	260,000
		Cây	Đường kính thân trên 10 cm đến 15 cm	D	180,000
		Cây	Đường kính thân trên 3cm đến 10 cm	E	70,000